ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG (GIAI ĐOẠN 2021 - 2030)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

VỊ TRÍ KHU ĐẤT

- KHU ĐẤT QUY HOẠCH THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ SƠN GIANG BAO GỒM 08 THÔN, XÓM

PHẠM VI RANH GIỚI

- PHÍA BẮC GIÁP: XÃ SƠN LÊ;
- PHÍA NAM GIÁP: THỊ TRẤN PHỐ CHÂU, XÃ QUANG DIỆM;
- PHÍA ĐÔNG GIÁP: XÃ SƠN TRUNG;
- PHÍA TÂY GIÁP: XÃ QUANG DIỆM VÀ XÃ SƠN LÂM.

QUY MÔ

DIỆN TÍCH LẬP QUY QUY HOẠCH: 1.356,75 HA.

GHI CHÚ

- RANH GIỚI CÁC XÃ
- RANH GIỚI, PHẠM VI NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH

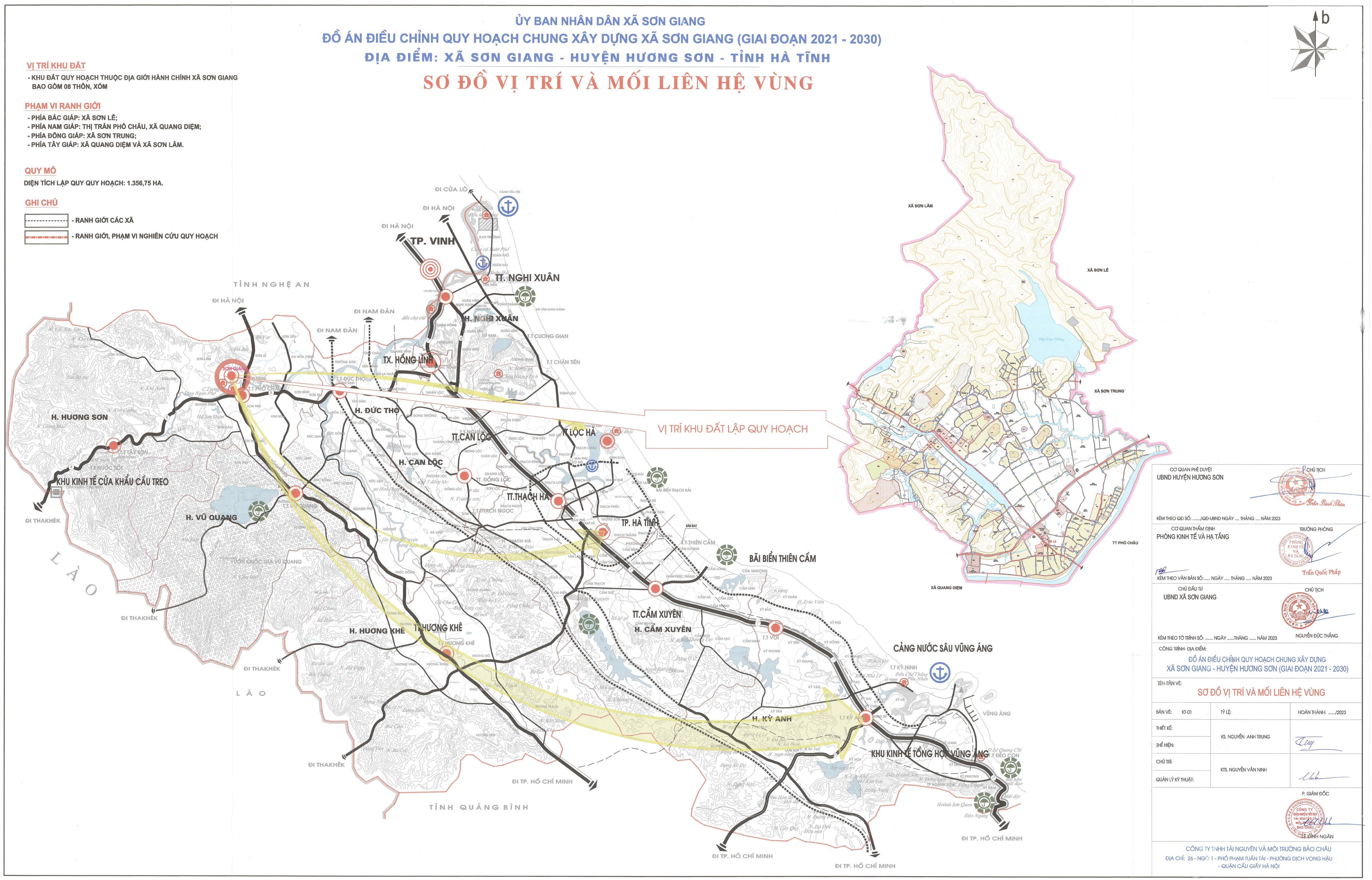

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT UBND HUYỆN HƯƠNG SƠN	CHỦ TỊCH Trần Bình Thiên
KÈM THEO QĐ SỐ: ...../QĐ-UBND NGÀY .... THÁNG ..... NĂM 2023	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	TRƯỞNG PHÒNG Trần Quốc Pháp
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023	
CHỦ ĐẦU TƯ UBND XÃ SƠN GIANG	CHỦ TỊCH NGUYỄN ĐỨC THẮNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY .....THÁNG ..... NĂM 2023	
CÔNG TRÌNH- ĐỊA ĐIỂM: ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN (GIAI ĐOẠN 2021 - 2030)	
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG	
BẢN VẼ: KT-01	TỶ LỆ: / HOÀN THÀNH: ...../2023
THIẾT KẾ: / THỂ HIỆN:	KS. NGUYỄN ANH TRUNG
CHỦ TRÌ: / QUẢN LÝ KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN VĂN NINH
	P. GIÁM ĐỐC LÊ ĐÌNH NGÂN

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO CHÂU
ĐỊA CHỈ: 26 - NGÕ 1 - PHỐ PHẠM TUẤN TÀI - PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU - QUẬN CẦU GIẤY HÀ NỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN NĂM 2030
XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**66,19**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*21,78*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,70**
	Trong đó:		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30
	Trong đó:		-
-	Đất giao thông	DGT	0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021		Diện tích quy hoạch năm 2030		Diện tích tăng (+), (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**1.356,75**		**1.356,75**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.093,59**	**80,60**	**1.044,90**	**77,02**	**- 48,69**
	Trong đó:			-	-	-	-
1,1	Đất trồng lúa	LUA	184,04	13,56	162,26	11,96	- 21,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	183,93	13,56	162,15	11,95	- 21,78
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,11	0,01	0,11	0,01	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,41	10,94	131,45	9,69	- 16,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,85	7,36	103,35	7,62	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	494,06	36,41	494,06	36,41	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	163,71	12,07	139,66	10,29	- 24,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,06	0,23	5,16	0,38	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	0,04	8,98	0,66	8,50
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**238,29**	**17,56**	**291,68**	**21,50**	**53,39**
	Trong đó:			-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,79	0,06	13,86	1,02	13,07
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,22	0,02	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18	0,01	0,90	0,07	0,72
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,92	0,14	2,32	0,17	0,40
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	131,59	9,70	150,93	11,12	19,34
	Trong đó:			-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	60,99	4,50	64,46	4,75	3,47
-	Đất thủy lợi	DTL	47,22	3,48	54,43	4,01	7,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,00	0,16	0,01	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,03	0,87	0,06	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,73	0,20	4,02	0,30	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,06	0,15	3,56	0,26	1,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,02	0,00	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,14	0,01	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	0,50	0,04	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,15	0,08	3,69	0,27	2,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,88	1,24	19,06	1,41	2,18
-	Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		-	-	-	-
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,08	1,22	0,09	0,19
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	0,34	0,03	0,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,51	3,80	69,87	5,15	18,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,16	2,98	0,22	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,24	0,17	2,24	0,17	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,36	3,12	42,36	3,12	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,45	0,33	4,45	0,33	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**24,87**	**1,83**	**20,17**	**1,49**	**- 4,70**

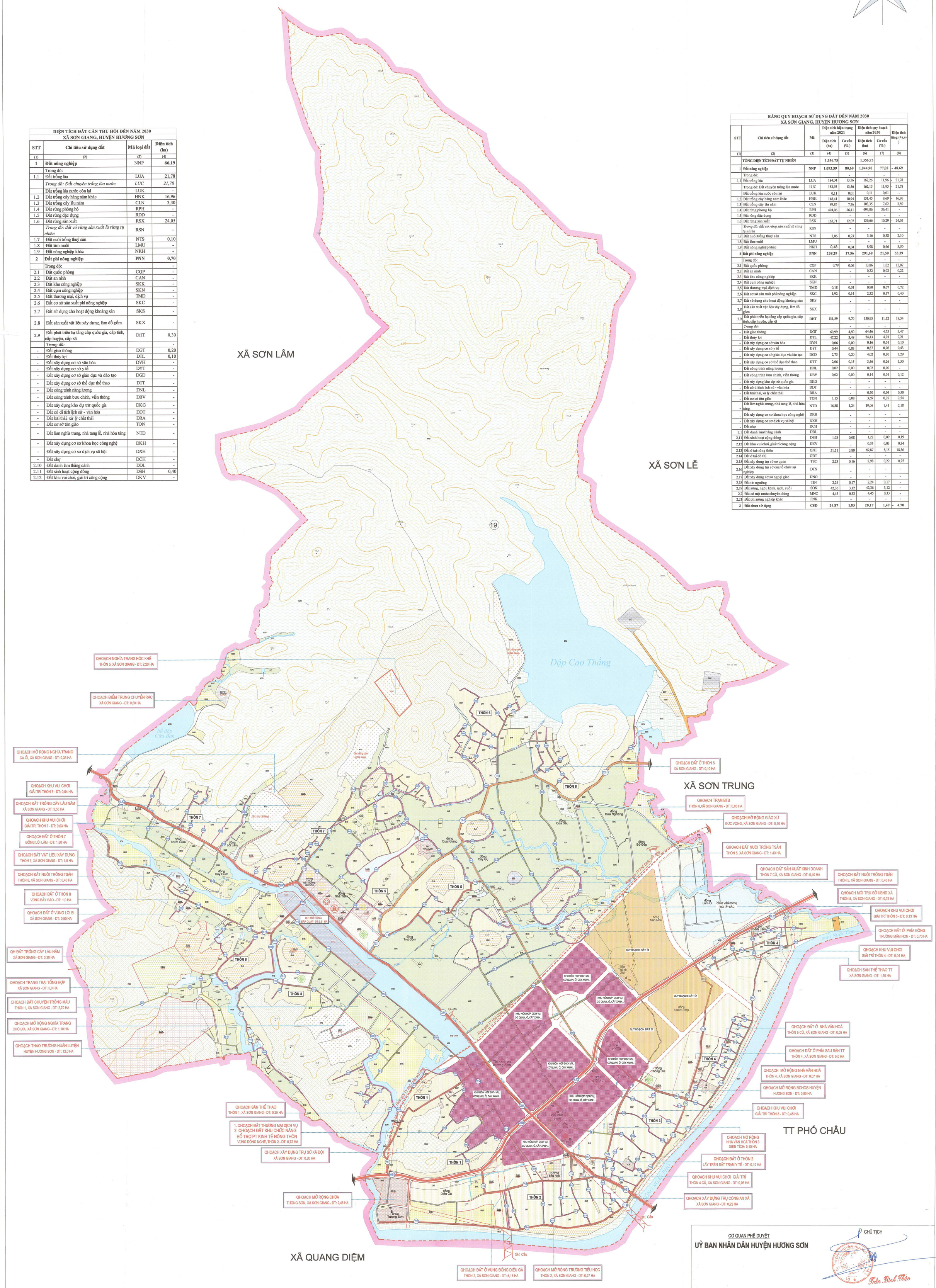

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI
A. SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI			B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC		
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		Đất trồng lúa			Trung tâm hành chính chính trị
		Đất trồng màu			Trung tâm dịch vụ, thương mại
		Đất trồng trọt khác			Trung tâm thể dục thể thao
		Đất rừng sản xuất			Trung tâm văn hóa
		Đất rừng phòng hộ			Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu
		Đất nuôi trồng thủy sản			Trung tâm y tế
		Đất nông nghiệp khác			Trung tâm công nghiệp
		Đất ở			Trung tâm hỗn hợp
		Đất công cộng			Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng
		Đất cây xanh, thể dục, thể thao			Trạm biến áp
		Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	—N—	—N—	Đường ống cấp nước
		Đất thương mại - dịch vụ			Cầu bê tông
		Đất xử lý chất thải rắn			Cầu đơn giản
		Đất nghĩa trang, nghĩa địa	QL.8C		Đường Quốc lộ
		Đất sản xuất kinh doanh	DH.01		Đường Huyện
		Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	TX.01		Đường Trục xã
		Đất chưa sử dụng	TT.01		Đường Trục Thôn
		Đường bình độ	NX		Đường Ngõ xóm
		Ranh giới xã	ND		Đường Nội đồng
—35kv—	—35kv—	Đường điện 35KV			Đường giao thông khác
—0.4kv—	—0.4kv—	Đường điện 0.4KV	TL.16		Mương thủy lợi
—0.2kv—	—0.2kv—	Đường điện 0.2KV			Mương thoát nước
					Ranh giới TT Phố Châu mở rộng

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Tổng diện tích tự nhiên 1.356,75 ha)

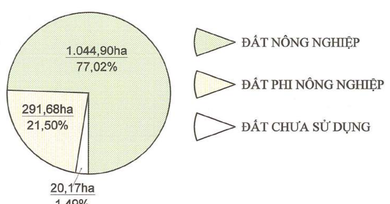

HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ DỰ BÁO DÂN SỐ ĐẾN NĂM 2030
XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2021	Dự báo đến năm 2030
I	**Tổng dân số toàn xã**	**Khẩu**	**6.819**	**7.498**
1	***Tỷ lệ tăng dân số***	%	1,1	0,9
2	***Lao động trong độ tuổi***	LĐ	3.385	3.982
3	***Tỷ lệ % so với dân số***	%	49,64	53,11
II	**Cơ cấu lao động theo ngành nghề**			
1	***LĐ nông lâm nghiệp***	LĐ	2.358	2.050
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	69,66	51,48
2	***LĐ tiểu thủ công nghiệp, khác***	LĐ	456	876
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	13,47	22,00
3	***LĐ dịch vụ thương mại***	LĐ	571	1056
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	16,87	26,52
III	**Tổng số hộ**	**Hộ**	**1595**	**1753**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN
CHỦ TỊCH
Trần Bình Thận
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ : /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG
Trần Quốc Pháp
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ : NGÀY THÁNG NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG
CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THẮNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ : /TTR-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

TÊN BẢN VẼ :
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ : KT- 05	GHÉP : 2X A0	TỈ LỆ : 1/5.000	THÁNG NĂM 2023
THỂ HIỆN	KS. NGUYỄN ANH TRUNG		
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN VĂN NINH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			

P. GIÁM ĐỐC
LÊ ĐÌNH NGÂN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO CHÂU
ĐỊA CHỈ: 26 - NGÕ 1 - PHỐ PHẠM TUẤN TÀI - PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU - QUẬN CẦU GIẤY HÀ NỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG; HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

B

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG
XÃ SƠN GIANG , HUYỆN HƯƠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	Tên tuyến (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ký hiệu tên tuyến	Chiều dài (m)	Quy hoạch		
				Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
H	**Đường nội đồng chính**	**19**	**9407,0**			
		3	**3084,0**			
	Từ NVH thôn 3 - Bà Đoài	TCNĐ 2	1262,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Từ Huyện Đội - đường trục xã (thôn 6)	TCNĐ 3	1334,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Từ QL8C - phát Lát	TCNĐ 4	488,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 1	**2**	**642,0**			
1	Từ ông Viên - ông Bình	NĐ 5	262,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ ông Quý - bờ đập Quát	NĐ 6	380,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 2	**2**	**1324,0**			
1	Từ ruộng Anh Tịnh - Đến Ruộng Ông Huỳnh	NĐ 7	464,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ QL-8C - Đến đồng Thánh Giá (đền nhà Thánh)	NĐ 8	860,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 5	**2**	**495,0**			
1	Từ đường Phát Lát - Đến ruộng Bà Lan	NĐ 9	250,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ ruộng Anh Tuấn - Đến ruộng xóm 2	NĐ10	245,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 6	**2**	**1155,0**			
1	Từ trạm biến áp 06 - R. Võ Chương (thôn 5)	NĐ11	660,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ đường trục xã - R. ông Phạm Văn Cầu	NĐ12	495,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 7	**5**	**1335,0**			
1	Từ R. Đinh Thịnh - Nguyễn Trường	NĐ13	160,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ R.bà Mai - Trần Quyền	NĐ14	300,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
3	Từ R.Nguyễn Nhật - Dương Hưởng	NĐ15	575,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
4	Từ R.ông Đinh Thái - R. Đào Linh	NĐ16	140,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
5	Từ R.Phạm Văn - R. Nguyễn Nhật	NĐ17	160,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Thôn 8	**3**	**1372,0**			
1	Từ ngã 3 vườn bà Soa - Thao trường quân sự	NĐ18	645,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
2	Từ ông Quyền - Trục chính nội đồng xã 1	NĐ19	227,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
3	Từ đường NĐ-18 - Đến đầy Lâm Nghiệp	NĐ20	500,0	5,0 -7,5	3,0-5,5	1,0 x2
	Tổng	**19**	**9407,0**			

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI NỘI ĐỒNG
XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN , GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	Tên tuyến (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ký hiệu tuyến	Tổng chiều dài (m)	Chiều dài đã được cứng hóa (m)	Chiều dài cần cứng hóa (m)	Kết cấu	Khẩu diện (b x h)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Kênh mương nội đồng	**16**	**13321,0**	**10318,0**	**3003,0**			
1	Từ QL8c-Rú trùa (ruộng vành)	TL-01	995,0		995,0	BT	0.6x0.8	
2	Từ Mương cứng cây Quán -ruộng ông Phương	TL-02	171,0		171,0	BT	0.6x0.8	
3	Từ Trạm Biến áp 06-vườn Võ Chương thôn 5	TL-03	616,0		616,0	BT	0.6x0.8	
4	Từ QL8C-Khe nước Cần	TL-04	1333,0	1200,0	133,0	BT	1,0x0.8	
5	Từ Ngã ba đường thôn 5(ngõ ông Công)-vườn ông Tuấn ra 67m	TL-05	373,0	373,0		BT	0.6x0.8	
6	Từ QL8C-Đập Ghè	TL-06	369,0	369,0		BT	0.5x0.7	
7	Từ cống Bà Lệ-Cống đồng Ghè (thôn 2)	TL-07	590,0	590,0		BT	0.5x0.7	
8	Từ TX1-đường vào rú bà Nhỏ	TL-08	315,0	315,0		BT	0.5x0.7	
9	Từ QL8C-Ngõ ông Trường thôn 6	TL-09	824,0	824,0		BT	0.7x0.8	
10	Từ Đập Cửa Bàn-Ruộng ông Cát (đường sáu sào)-hết mương cây Bùi	TL-10	1164,0	915,0	249,0	BT	0.5x0.6	
11	Từ cống máng-cống vào nghĩa địa Chò Địa	TL-11	725,0	725,0		BT	0.5x0.6	
12	Từ ruộng ông Bính-ngọ ông Nguyên	TL-12	149,0		149,0	BT		
13	Từ đường cây Ổi-ao ông Luân	TL-13	165,0	165,0		BT	0.5x0.6	
14	Kênh Nam Đập Cao Thắng Từ đập Cao Thắng-ngã tư QL8C	TL-14	3644,0	3644,0		BT	0.8x1.0	
15	Kênh Bắc Đập Cao Thắng Từ đập Cao Thắng-giáp đất Sơn Trung	TL-15	1198,0	1198,0		BT	0.8x1.0	
16	Từ ốt sửa xe máy Anh Công-đường BCH quân sự huyện	TL-16	690,0		690,0	BT	0.8x1.0	QH

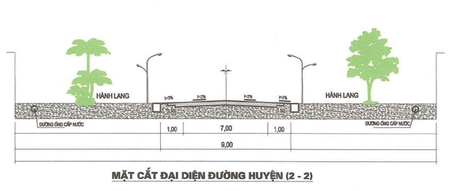

MẶT CẮT ĐẠI DIỆN ĐƯỜNG HUYỆN (2 - 2)

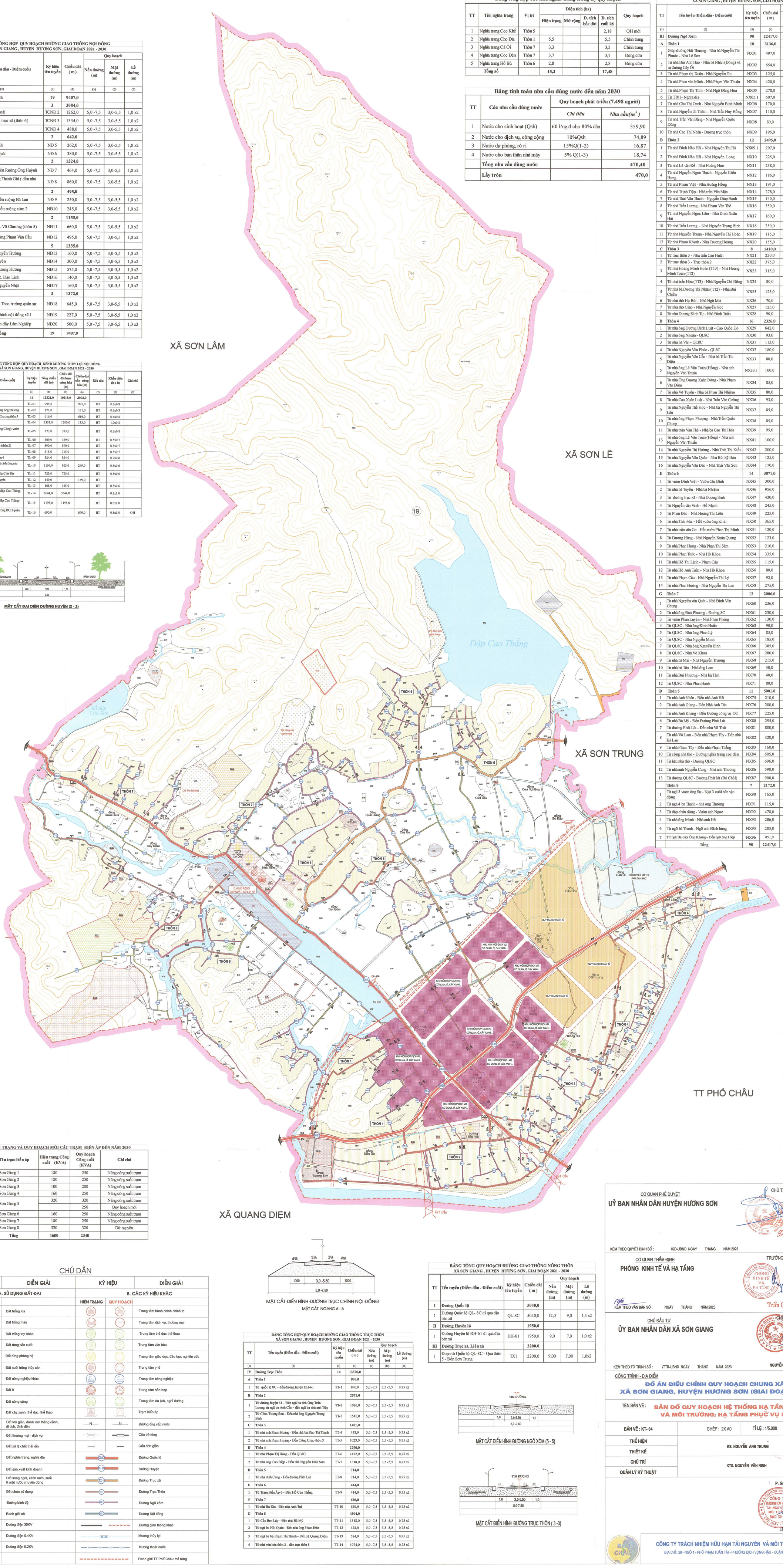

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGÕ XÓM
XÃ SƠN GIANG , HUYỆN HƯƠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	Tên tuyến (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ký hiệu tên tuyến	Chiều dài (m)	Quy hoạch		
				Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
III	**Đường Ngõ Xóm**	**90**	**22417,0**			
A	**Thôn 1**	**10**	**3136,0**			
1	Giáp đường Hải Thượng - Nhà bà Nguyễn Thị Phước - Nhà Lê Sơn	NX01	497,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà Bùi Anh Hào - Nhà bà Nhân (Đông) và ra đường Cây Ổi	NX02	654,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ nhà Phạm thị Xuân - Nhà Nguyễn Du	NX03	125,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ nhà Phan văn Minh - Nhà Phạm Văn Thuận	NX04	420,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ nhà Phạm Thị Thìn - Nhà Ngô Đăng Hòa	NX05	278,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ TT01- Nghĩa địa	NX05.1	607,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ nhà Chu Thị Oanh - Nhà Nguyễn Bình Minh	NX06	170,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ nhà Nguyễn Út Thêm - Nhà Trần Huy Hồng	NX07	110,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà Trần Văn Bằng - Nhà Nguyễn Quốc Dũng	NX08	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ nhà Cao Thị Nhân - Đường trục thôn	NX09	195,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
B	**Thôn 2**	**12**	**2495,0**			
1	Từ nhà Đinh Nho Hải - Nhà Nguyễn Thị Hà	NX09.1	207,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà Đinh Nho Hải - Nhà Nguyễn Long	NX10	225,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ nhà Lê văn Đề - Nhà Hoàng Học	NX11	238,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ nhà Nguyễn Ngọc Thạch - Nguyễn Kiều Hưng	NX12	186,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ nhà Phạm Việt - Nhà Hoàng Hồng	NX13	191,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ nhà Trịnh Tiếp - Nhà trần Văn Mận	NX14	278,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ nhà Thái Văn Thanh - Nguyễn Giáp Hạnh	NX15	140,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ nhà Trần Lương - Nhà Phạm Văn Thê	NX16	350,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà Nguyễn Ngọc Lâm - Nhà Đinh Xuân Hải	NX17	160,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ nhà Trần Lương - Nhà Nguyễn Trọng Bình	NX18	250,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
11	Từ nhà Nguyễn Thuận - Nhà Nguyễn Thị Hoàn	NX19	115,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
12	Từ nhà Phạm Khanh - Nhà Trương Hoàng	NX20	155,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
C	**Thôn 3**	**8**	**1410,0**			
1	Từ trục thôn 3 - Nhà trần Cao Huân	NX21	230,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ trục thôn 3 - Trục thôn 2	NX22	375,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ nhà Hoàng Minh Hoàn (TT3) - Nhà Hoàng Minh Toản (TT2)	NX23	315,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ nhà trần Hóa (TT3) - Nhà Nguyễn Chí Đông	NX24	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ nhà bà Dương Thị Nhân (TT2) - Nhà Bùi Chiến	NX25	125,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ nhà thờ Họ Bùi - Nhà Ngô Mai	NX26	70,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ nhà thờ Giáo - Nhà Nguyễn Học	NX27	125,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ nhà Dương Đình Tự - Nhà Đinh Tuấn	NX28	90,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
D	**Thôn 4**	**16**	**2326,0**			
1	Từ nhà ông Dương Đình Luật - Cao Quốc Do	NX29	642,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà ông Nhuận - QL8C	NX30	93,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ nhà bà Vân - QL8C	NX31	113,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ nhà Nguyễn Văn Phúc - QL8C	NX32	180,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ nhà Nguyễn Văn Cản - Nhà bà Trần Thị Diệu	NX33	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ nhà ông Lê Văn Toàn (Hồng) - Nhà anh Nguyễn Văn Thuần	NX33.1	100,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ nhà Ông Dương Xuân Đông - Nhà Phạm Văn Diện	NX34	85,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ nhà Võ Tuyển - Nhà bà Phan Thị Nhiệm	NX35	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ nhà Cao Xuân Luật - Nhà Trần Văn Cường	NX36	93,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà Nguyễn Thế Học - Nhà bà Nguyễn Thị Lân	NX37	85,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ nhà ông Phạm Phượng - Nhà Trần Quốc Chung	NX38	85,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
11	Từ nhà trần Văn Thế - Nhà bà Cao Thị Hóa	NX39	95,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
13	Từ nhà ông Lê Văn Toàn (Hồng) - Nhà anh Nguyễn Văn Thuần	NX41	100,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
14	Từ nhà Nguyễn Thị Hường - Nhà Thái Thị Kiều	NX42	200,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
15	Từ nhà Nguyễn Văn Quân - Nhà Bùi Sỹ Hào	NX43	125,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
16	Từ nhà Nguyễn Văn Đào - Nhà Thái Văn Sơn	NX44	170,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
E	**Thôn 6**	**14**	**3871,0**			
1	Từ vườn Đinh Việt - Vườn Chị Bình	NX45	300,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà bà Tuyển - Nhà bà Nhiệm	NX46	956,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ đường trục xã - Nhà Dương Sinh	NX47	430,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ Nguyễn văn Vinh - Hồ Mạnh	NX48	245,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ Phan Đào - Nhà Hoàng Thị Liên	NX49	225,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ nhà Thái Mai - Hết vườn ông Kính	NX50	365,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ nhà trần văn Cơ - Hết vườn Phan Thị Minh	NX51	120,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ Dương Hùng - Nhà Nguyễn Xuân Quang	NX52	123,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà Phan Hưng - Nhà Phan Thị Sâm	NX53	210,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ nhà Phan Thức - Nhà Hồ Khoa	NX54	335,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
11	Từ nhà Hồ Thị Lành - Phạm Cầu	NX55	115,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
12	Từ nhà Hồ Anh Tuấn - Nhà Hồ Khoa	NX56	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
13	Từ nhà Phạm Cầu - Nhà Nguyễn Thị Lý	NX57	92,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
14	Từ nhà Phan Hướng - Nhà Nguyễn Thị Lan	NX58	275,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
G	**Thôn 7**	**12**	**2006,0**			
1	Từ nhà Nguyễn văn Quát - Nhà Đinh Văn Chung	NX60	236,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà ông Đào Phương - Đường 8C	NX61	230,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ vườn Phan Luyện - Nhà Phan Phùng	NX62	130,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ QL8C - Nhà ông Đinh Huấn	NX63	90,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
5	Từ QL8C - Nhà ông Phan Lý	NX64	85,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ QL8C - Nhà Nguyễn Minh	NX65	185,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ QL8C - Nhà ông Nguyễn Bình	NX66	385,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ QL8C - Nhà Võ Khoa	NX67	280,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà bà Mai - Nhà Nguyễn Trường	NX68	215,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ nhà bà Tân - Nhà ông Lam	NX69	50,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
11	Từ nhà Bùi Phương - Nhà bà Tâm	NX70	40,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
12	Từ QL8C - Nhà Phan Hạnh	NX71	80,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
Đ	**Thôn 5**	**11**	**5001,0**			
1	Từ nhà Anh Nhân - Đến nhà Anh Hải	NX75	210,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ nhà Anh Giang - Đến Nhà Anh Tân	NX76	200,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ nhà Anh Khang - Đến Đường công vụ TX1	NX77	225,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ nhà Bà Mỹ - Đến Đường Phát Lát	NX80	295,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ đường Phát Lát - Đến nhà Võ Thái	NX81	800,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
8	Từ nhà Võ Lam - Đến nhà Phạm Tùy - Đến nhà Bà Lan	NX82	320,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
9	Từ nhà Phạm Tùy - Đến nhà Phạm Thắng	NX83	160,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
10	Từ cổng nhà thờ - Đường nghĩa trang cọc đèn	NX84	605,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
11	Từ hậu nhà thờ - Đường QL8C	NX85	696,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
12	Từ nhà anh Nguyễn Cung - Nhà anh Thương	NX86	590,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
13	Từ đường QL8C - Đường Phát lát (Rú Chồi)	NX87	900,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
	Thôn 8	**7**	**2172,0**			
1	Từ ngã 3 vườn ông Sự - Ngã 3 cuối sân vận động	NX90	165,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
2	Từ ngã 4 bà Thanh - nhà ông Thường	NX91	115,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
3	Từ đập chắn động - Vườn anh Ngọc	NX92	470,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
4	Từ nhà ông Minh - Nhà anh Hải	NX93	286,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
6	Từ ngõ bà Thanh - Ngõ anh Đình hùng	NX95	285,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
7	Từ ngã Ba cửa Ông Khang - Đến ngõ ông Hiệp	NX96	851,0	5,0 - 7,50	3,0-5,50	1,0 x2
	Tổng	**90**	**22417,0**			

Bảng tổng hợp các khu nghĩa trang trong kỳ quy hoạch

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Diện tích (ha)				Quy hoạch
			Hiện trạng	Mở rộng	D. tích bốc dời	D. tích cuối kỳ	
1	Nghĩa trang Cọc Khế	Thôn 5				2,18	QH mới
2	Nghĩa trang Chợ Đìa	Thôn 1	5,5			5,5	Chỉnh trang
3	Nghĩa trang Cà Ổi	Thôn 7	3,3			3,3	Chỉnh trang
4	Nghĩa trang Cọc Đèn	Thôn 7	3,7			3,7	Đóng cửa
5	Nghĩa trang Hồ Bù	Thôn 6	2,8			2,8	Đóng cửa
	Tổng số		**15,3**			**17,48**	

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2030

TT	Các nhu cầu dùng nước	Quy hoạch phát triển (7.498 người)	
		Chỉ tiêu	*Nhu cầu(m^3)*
1	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	60 l/ng.đ cho 80% dân	359,90
2	Nước cho dịch vụ, công cộng	10%Qsh	74,89
3	Nước dự phòng, rò rỉ	15%Q(1-2)	16,87
4	Nước cho bản thân nhà máy	5% Q(1-3)	18,74
	Tổng nhu cầu dùng nước		**470,40**
	Lấy tròn		**470,0**

HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH MỚI CÁC TRẠM BIẾN ÁP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên trạm biến áp	Hiện trạng Công suất (KVA)	Quy hoạch Công suất (KVA)	Ghi chú
1	TBA Sơn Giang 1	180	250	Nâng công suất trạm
2	TBA Sơn Giang 2	180	250	Nâng công suất trạm
3	TBA Sơn Giang 3	100	200	Nâng công suất trạm
4	TBA Sơn Giang 4	160	250	Nâng công suất trạm
5	TBA Sơn Giang 5	320	320	Nâng công suất trạm
			250	Quy hoạch mới
6	TBA Sơn Giang 6	160	250	Nâng công suất trạm
7	TBA Sơn Giang 7	180	250	Nâng công suất trạm
8	TBA Sơn Giang 8	320	320	Dữ nguyên
	Tổng	**1600**	**2340**	

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG
MẶT CẮT NGANG 6 - 6

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC THÔN
XÃ SƠN GIANG , HUYỆN HƯƠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	Tên tuyến (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ký hiệu tên tuyến	Chiều dài (m)	Quy hoạch		
				Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(9)	(10)	(11)
IV	**Đường Trục Thôn**	**14**	**13370,0**			
A	**Thôn 1**		**890,0**			
1	Từ quốc lộ 8C - đến đường huyện ĐH-61	TT-1	890,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
B	**Thôn 2**		**2571,0**			
1	Từ đường huyện 61 - Đến ngã ba nhà Ông Trần Lương; từ ngã ba Anh Cần - đến ngã ba nhà anh Tiệp	TT-2	1026,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
2	Từ Chùa Tượng Sơn - Đến nhà ông Nguyễn Trọng Bình	TT-3	1545,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
C	**Thôn 3**		**1481,0**			
1	Từ nhà anh Phạm Hoàng - Đến nhà bà Đào Thị Thanh	TT-4	458,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
2	Từ nhà anh Phạm Hoàng - Đến Cổng Chào thôn 3	TT-5	1023,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
D	**Thôn 4**		**2790,0**			
1	Từ nhà Phạm Thị Hồng - Đến QL8C	TT-6	1472,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
2	Từ nhà ông Cao Điếp - Đến nhà Nguyễn Đình Sơn	TT-7	1318,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
Đ	**Thôn 5**		**714,0**			
1	Từ nhà Anh Công - Đến đường Phát Lát	TT-8	714,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
E	**Thôn 6**		**444,0**			
1	Từ Trạm Biến Áp 6 - Đến Hồ Cao Thắng	TT-9	444,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
F	**Thôn 7**		**620,0**			
1	Từ nhà Bà Đìu - Đến nhà Anh Tuệ	TT-10	620,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
G	**Thôn 8**		**4304,0**			
1	Từ Cầu Ben Lấy - Đến nhà Bà Mỹ	TT-11	1318,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
2	Từ ngã ba Hội Quán - Đến nhà ông Phạm Đào	TT-12	428,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
3	Từ ngã ba bà Phạm Thị Thanh - Đến xã Quang Diệm	TT-13	584,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2
4	Từ nhà văn hóa thôn 2 - đến trục thôn 8	TT-14	1974,0	5,0 -7,5	3,5 -5,5	0,75 x2

BẢNG TỔNG QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
XÃ SƠN GIANG , HUYỆN HƯƠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	Tên tuyến (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ký hiệu tên tuyến	Chiều dài (m)	Quy hoạch		
				Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Lề đường (m)
I	**Đường Quốc lộ**		**5040,0**			
1	Đường Quốc lộ QL- 8C đi qua địa bàn xã	QL-8C	5040,0	12,0	9,0	1,5 x2
II	**Đường Huyện lộ**		**1950,0**			
1	Đường Huyện lộ ĐH-61 đi qua địa bàn xã	ĐH-61	1950,0	9,0	7,0	1,0 x2
III	**Đường Trục xã, Liên xã**		**2200,0**			
1	Đoạn từ Quốc lộ QL-8C - Qua thôn 5 - Đến Sơn Trung	TX1	2200,0	9,00	7,00	1,0x2

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÕ XÓM (5 - 5)

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRỤC THÔN (3 -3)

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU (HIỆN TRẠNG)	KÝ HIỆU (QUY HOẠCH)	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU (HIỆN TRẠNG)	KÝ HIỆU (QUY HOẠCH)	DIỄN GIẢI
A. SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI			**B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC**		
		Đất trồng lúa			Trung tâm hành chính chính trị
		Đất trồng màu			Trung tâm dịch vụ, thương mại
		Đất trồng trọt khác			Trung tâm thể dục thể thao
		Đất rừng sản xuất			Trung tâm văn hóa
		Đất rừng phòng hộ			Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu
		Đất nuôi trồng thủy sản			Trung tâm y tế
		Đất nông nghiệp khác			Trung tâm công nghiệp
		Đất ở	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

B

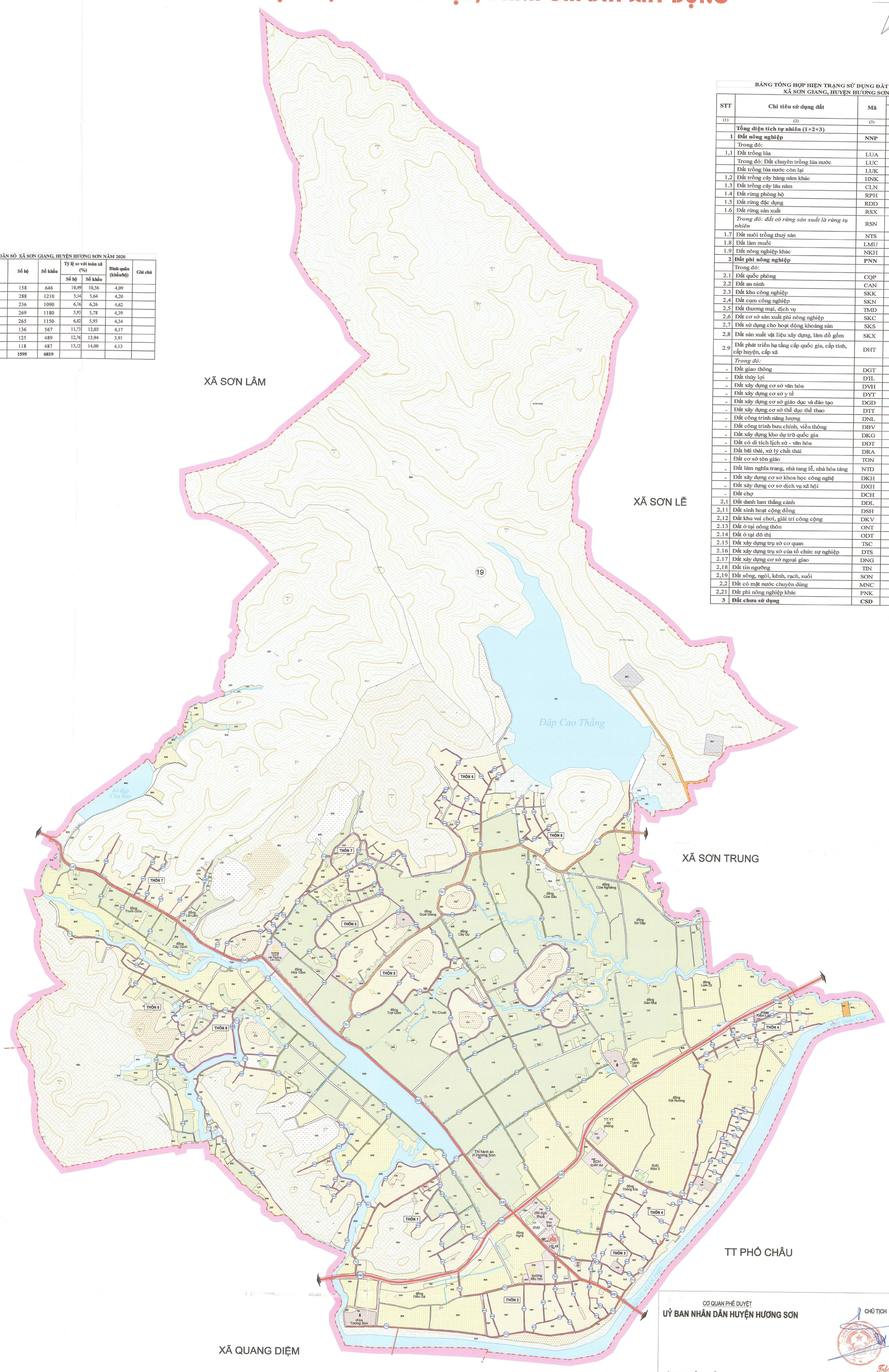

DÂN SỐ XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN NĂM 2020

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ so với toàn xã (%)		Bình quân (khẩu/hộ)	Ghi chú
				Số hộ	Số khẩu		
1	Thôn 1	158	646	10,09	10,56	4,09	
2	Thôn 2	288	1210	5,54	5,64	4,20	
3	Thôn 3	236	1090	6,76	6,26	4,62	
4	Thôn 4	269	1180	5,93	5,78	4,39	
5	Thôn 5	265	1150	6,02	5,93	4,34	
6	Thôn 6	136	567	11,73	12,03	4,17	
7	Thôn 7	125	489	12,76	13,94	3,91	
8	Thôn 8	118	487	13,52	14,00	4,13	
	Tổng	1595	6819				

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**1.356,75**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.093,59**	**80,60**
	Trong đó:			
1,1	Đất trồng lúa	LUA	184,04	13,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	183,93	13,56
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,11	0,01
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,41	10,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,85	7,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	494,06	36,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	163,71	12,07
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,06	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	0,04
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**238,29**	**17,56**
	Trong đó:			0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,79	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18	0,01
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,92	0,14
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	131,59	9,70
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	60,99	4,50
-	Đất thủy lợi	DTL	47,22	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,005
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,73	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,06	0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,002
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,002
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,15	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,88	1,24
-	Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH		
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,08
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,51	3,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,24	0,17
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,36	3,12
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,45	0,33
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**24,87**	**1,83**

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI
A. SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI			B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC		
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		Đất trồng lúa			Trung tâm hành chính chính trị
		Đất trồng màu			Trung tâm dịch vụ, thương mại
		Đất trồng trọt khác			Trung tâm thể dục thể thao
		Đất rừng sản xuất			Trung tâm văn hóa
		Đất rừng phòng hộ			Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu
		Đất nuôi trồng thủy sản			Trung tâm y tế
		Đất nông nghiệp khác			Trung tâm công nghiệp
		Đất ở			Trung tâm hỗn hợp
		Đất công cộng			Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng
		Đất cây xanh, thể dục, thể thao			Trạm biến áp
		Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	N	N	Đường ống cấp nước
		Đất thương mại - dịch vụ			Cầu bê tông
		Đất xử lý chất thải rắn			Cầu đơn giản
		Đất nghĩa trang, nghĩa địa	QL.8C		Đường Quốc lộ
		Đất sản xuất kinh doanh	DH 61		Đường Huyện
		Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	TX-1		Đường Trục xã
		Đất chưa sử dụng	TT-1		Đường Trục Thôn
		Đường bình độ	NK-1		Đường Ngõ xóm
		Ranh giới xã	ND-1		Đường Nội đồng
35kv	35kv	Đường điện 35KV			Đường giao thông khác
0.4kv	0.4kv	Đường điện 0.4KV	TL-16		Mương thủy lợi
0.2kv	0.2kv	Đường điện 0.2KV			Mương thoát nước

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(Tổng diện tích tự nhiên 1.356,75 ha)

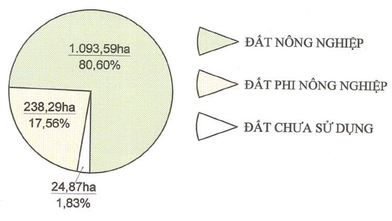

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN
CHỦ TỊCH
Trần Bình Thân
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ : /QĐ-UBND NGÀY THÁNG 5 NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG
Trần Quốc Pháp
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ : NGÀY THÁNG 5 NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG
CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THẮNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ : /TTR-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN (GIAI ĐOẠN 2021-2030)

TÊN BẢN VẼ :
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ : KT- 02	GHÉP : 2X A0	TỈ LỆ : 1/5.000	THÁNG NĂM 2023
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ANH TRUNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN VĂN NINH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT			

P. GIÁM ĐỐC
LÊ ĐÌNH NGÂN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO CHÂU
ĐỊA CHỈ: 26 - NGÕ 1 - PHỐ PHẠM TUẤN TÀI - PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU - QUẬN CẦU GIẤY HÀ NỘI

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN - TỈNH HÀ TĨNH

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

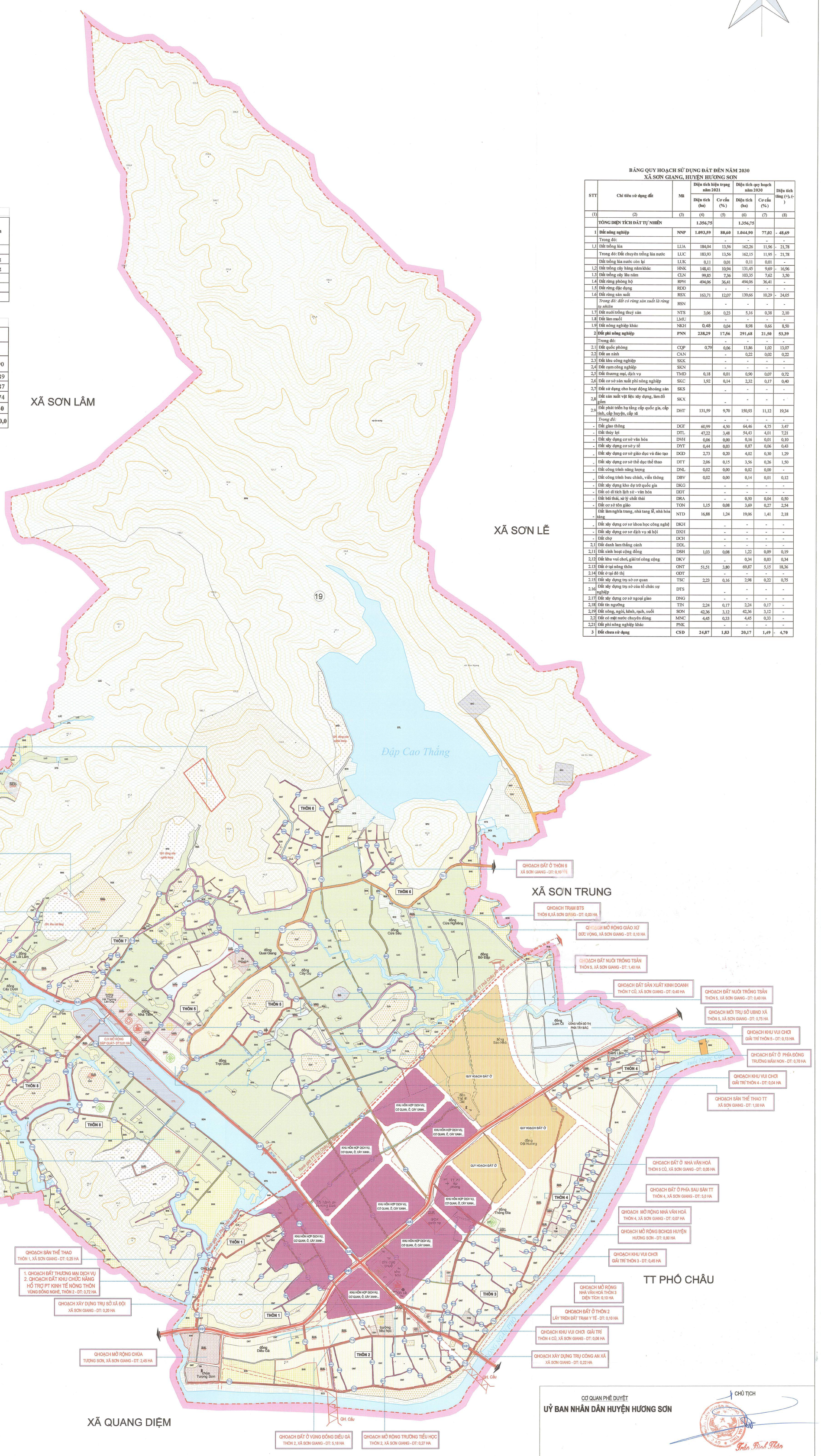

Bảng tổng hợp các khu nghĩa trang trong kỳ quy hoạch

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Diện tích (ha)				Quy hoạch
			Hiện trạng	Mở rộng	D. tích bốc dời	D. tích cuối kỳ	
1	Nghĩa trang Cọc Khể	Thôn 5				2,18	QH mới
2	Nghĩa trang Chọ Đìa	Thôn 1	5,5			5,5	Chỉnh trang
3	Nghĩa trang Cà Ổi	Thôn 7	3,3			3,3	Chỉnh trang
4	Nghĩa trang Cọc Đèn	Thôn 7	3,7			3,7	Đóng cửa
5	Nghĩa trang Hồ Bù	Thôn 6	2,8			2,8	Đóng cửa
Tổng số			15,3			17,48	

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2030

TT	Các nhu cầu dùng nước	Quy hoạch phát triển (7.498 người)	
		Chỉ tiêu	*Nhu cầu(m^3)*
1	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	60 l/ng.đ cho 80% dân	359,90
2	Nước cho dịch vụ, công cộng	10%Qsh	74,89
3	Nước dự phòng, rò rỉ	15%Q(1-2)	16,87
4	Nước cho bản thân nhà máy	5% Q(1-3)	18,74
	Tổng nhu cầu dùng nước		**470,40**
	Lấy tròn		**470,0**

HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH MỚI CÁC TRẠM BIẾN ÁP ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên trạm biến áp	Hiện trạng Công suất (KVA)	Quy hoạch Công suất (KVA)	Ghi chú
1	TBA Sơn Giang 1	180	250	Nâng công suất trạm
2	TBA Sơn Giang 2	180	250	Nâng công suất trạm
3	TBA Sơn Giang 3	100	200	Nâng công suất trạm
4	TBA Sơn Giang 4	160	250	Nâng công suất trạm
5	TBA Sơn Giang 5	320	320	Nâng công suất trạm
			250	Quy hoạch mới
6	TBA Sơn Giang 6	160	250	Nâng công suất trạm
7	TBA Sơn Giang 7	180	250	Nâng công suất trạm
8	TBA Sơn Giang 8	320	320	Dữ nguyên
	Tổng	**1600**	**2340**	

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021		Diện tích quy hoạch năm 2030		Diện tích tăng (+), (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**1.356,75**		**1.356,75**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.093,59**	**80,60**	**1.044,90**	**77,02**	**- 48,69**
	Trong đó:			-	-	-	-
1,1	Đất trồng lúa	LUA	184,04	13,56	162,26	11,96	- 21,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	183,93	13,56	162,15	11,95	- 21,78
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,11	0,01	0,11	0,01	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,41	10,94	131,45	9,69	- 16,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,85	7,36	103,35	7,62	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	494,06	36,41	494,06	36,41	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	163,71	12,07	139,66	10,29	- 24,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,06	0,23	5,16	0,38	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	0,04	8,98	0,66	8,50
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**238,29**	**17,56**	**291,68**	**21,50**	**53,39**
	Trong đó:			-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,79	0,06	13,86	1,02	13,07
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,22	0,02	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18	0,01	0,90	0,07	0,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,92	0,14	2,32	0,17	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	131,59	9,70	150,93	11,12	19,34
	Trong đó:			-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	60,99	4,50	64,46	4,75	3,47
-	Đất thủy lợi	DTL	47,22	3,48	54,43	4,01	7,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,00	0,16	0,01	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,03	0,87	0,06	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,73	0,20	4,02	0,30	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,06	0,15	3,56	0,26	1,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,02	0,00	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,14	0,01	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	0,50	0,04	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,15	0,08	3,69	0,27	2,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,88	1,24	19,06	1,41	2,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		-	-	-	-
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,08	1,22	0,09	0,19
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	0,34	0,03	0,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,51	3,80	69,87	5,15	18,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,16	2,98	0,22	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,24	0,17	2,24	0,17	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,36	3,12	42,36	3,12	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,45	0,33	4,45	0,33	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**24,87**	**1,83**	**20,17**	**1,49**	**- 4,70**

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU		DIỄN GIẢI
A. SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI			B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC		
HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		Đất trồng lúa			Trung tâm hành chính chính trị
		Đất trồng màu			Trung tâm dịch vụ, thương mại
		Đất trồng trọt khác			Trung tâm thể dục thể thao
		Đất rừng sản xuất			Trung tâm văn hóa
		Đất rừng phòng hộ			Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu
		Đất nuôi trồng thủy sản			Trung tâm y tế
		Đất nông nghiệp khác			Trung tâm công nghiệp
		Đất ở			Trung tâm hỗn hợp
		Đất công cộng			Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng
		Đất cây xanh, thể dục, thể thao			Trạm biến áp
		Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	N	N	Đường ống cấp nước
		Đất thương mại - dịch vụ			Cầu bê tông
		Đất xử lý chất thải rắn			Cầu đơn giản
		Đất nghĩa trang, nghĩa địa	QLĐC		Đường Quốc lộ
		Đất sản xuất kinh doanh	ĐH.01		Đường Huyện
		Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	TX-1		Đường Trục xã
		Đất chưa sử dụng	TT-1		Đường Trục Thôn
		Đường bình độ	NX-1		Đường Ngõ xóm
		Ranh giới xã	ND-1		Đường Nội đồng
35kv	35kv	Đường điện 35KV			Đường giao thông khác
0.4kv	0.4kv	Đường điện 0.4KV	TL-16		Mương thủy lợi
0.2kv	0.2kv	Đường điện 0.2KV			Mương thoát nước
					Ranh giới TT Phố Châu mở rộng

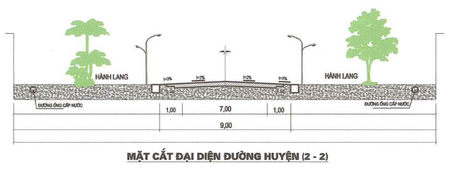

MẶT CẮT ĐẠI DIỆN ĐƯỜNG HUYỆN (2 - 2)

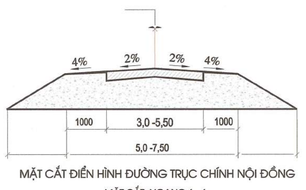

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG
MẶT CẮT NGANG 6 - 6

HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ DỰ BÁO DÂN SỐ ĐẾN NĂM 2030
XÃ SƠN GIANG - HUYỆN HƯƠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2021	Dự báo đến năm 2030
I	**Tổng dân số toàn xã**	Khẩu	6.819	7.498
1	***Tỷ lệ tăng dân số***	%	1,1	0,9
2	***Lao động trong độ tuổi***	LĐ	3.385	3.982
3	***Tỷ lệ % so với dân số***	%	49,64	53,11
II	**Cơ cấu lao động theo ngành nghề**			
1	***LĐ nông lâm nghiệp***	LĐ	2.358	2.050
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	69,66	51,48
2	***LĐ tiểu thủ công nghiệp, khác***	LĐ	456	876
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	13,47	22,00
3	***LĐ dịch vụ thương mại***	LĐ	571	1056
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	16,87	26,52
III	**Tổng số hộ**	**Hộ**	**1595**	**1753**

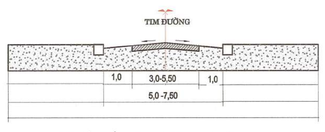

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÕ XÓM (5 - 5)

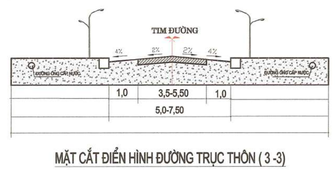

MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRỤC THÔN (3 -3)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN
CHỦ TỊCH
Trần Bình Thân

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ : /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG
Trần Quốc Pháp

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ : NGÀY THÁNG NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG
CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC THẮNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ : /TTR-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ SƠN GIANG, HUYỆN HƯƠNG SƠN (GIAI ĐOẠN 2021 -2030)

TÊN BẢN VẼ :
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢN VẼ : KT- 03	GHÉP : 2X A0	TỈ LỆ : 1/5.000	THÁNG NĂM 2023
THỂ HIỆN THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ANH TRUNG		
CHỦ TRÌ QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN VĂN NINH		

P. GIÁM ĐỐC
LÊ ĐÌNH NGÂN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO CHÂU
ĐỊA CHỈ: 26 - NGÕ 1 - PHỐ PHẠM TUẤN TÀI - PHƯỜNG DỊCH VỌNG HẬU - QUẬN CẦU GIẤY HÀ NỘI